

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 408/2025/DS-PT
Ngày 19 – 9 – 2025
V/v tranh chấp chia thừa kế, hợp đồng
chuyển nhượng và hợp đồng tặng cho
quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Lập

Các Thẩm phán: Bà Tiêu Hồng Phụng

Ông Ninh Quang Thế

- Thư ký phiên tòa: Bà Hứa Như Nguyễn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm Thuý – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 125/2025/TLPT-DS ngày 28 tháng 4 năm 2025 về việc: Tranh chấp chia thừa kế, hợp đồng chuyển nhượng và hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 63/2025/DS-ST ngày 18 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau (nay là Tòa án nhân dân khu vực 4 – Cà Mau) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 162/2025/QĐ-PT ngày 27 tháng 5 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1964 (Có mặt);

Căn cước công dân số: 096164009643; Cấp ngày: 14/02/2022; Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Nơi cư trú: Ấp H, xã N, huyện Đ, tỉnh Cà Mau. Nay là: Ấp H, xã T, tỉnh Cà Mau.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà B: Ông Trần Hoàng P, là Luật sư của Văn phòng Luật sư Trần Hoàng H - thuộc Đoàn Luật sư tỉnh C (Có mặt).

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1958 (Có mặt);

Căn cước công dân số: 096158004953; **Cấp ngày: 18/09/2021**; Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Nơi cư trú: Ấp Đ, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau. Nay là: Ấp Đ, xã Đ, tỉnh Cà Mau.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Võ Văn T, sinh năm 1951;

Nơi cư trú: Ấp B, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau. Nay là: Ấp B, xã Đ, tỉnh Cà Mau.

Người giám hộ cho ông Võ Văn T: Bà Lê Thị Kim A, sinh năm 1938 (là chị ruột của ông Võ Văn T – Có mặt)

Nơi cư trú: Ấp Đ, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau. Nay là: Ấp Đ, xã Đ, tỉnh Cà Mau.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Võ Văn T: Ông Nguyễn Văn N, là Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh C (Có mặt).

2. Bà Lê Thị S (Vắng mặt);

Nơi cư trú: Ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau. Nay là: Ấp T, xã T, tỉnh Cà Mau.

3. Bà Nguyễn Thị H2 (Vắng mặt);

Nơi cư trú: Ấp Tân Hòa, xã Trần Phán, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau. Nay là: xã Trần Phán, tỉnh Cà Mau

4. Bà Nguyễn Thị Hồng G (Vắng mặt);

Nơi cư trú: Ấp L, xã T, huyện N, tỉnh Cà Mau. Nay là: xã T, tỉnh Cà Mau

5. Bà Lê Thị Kim A, sinh năm 1938 (Có mặt);

6. Ông Nguyễn Văn Đ (Vắng mặt);

7. Ông Nguyễn Văn Q (Vắng mặt);

8. Ông Nguyễn Hồng V (Vắng mặt);

9. Anh Nguyễn Quốc D, sinh năm 1980 (Có mặt);

10. Chị Trần Lệ N1 (Vắng mặt);

11. Anh Nguyễn Hoàng H3 (Vắng mặt);

12. Anh Nguyễn Hùng H4 (Vắng mặt);

Cùng Nơi cư trú: Ấp Đ, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau. Nay là: Ấp Đ, xã Đ, tỉnh Cà Mau.

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị B, là nguyên đơn; ông Võ Văn T, là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo bà Nguyễn Thị B trình bày:*

Cụ Nguyễn Tấn T1 (chết năm 2010) và cụ Liêu Thị Đ1 (chết năm 1963) có 03 người con chung gồm: Bà Lê Thị S, bà Nguyễn Thị H1 và bà Nguyễn Thị B. Sau khi cụ Đ1 chết, cụ T1 chung sống với cụ Bùi Thị M có 06 người con gồm: Ông Nguyễn Văn S1 (chết lúc 07 tuổi), Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị Hồng G, ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn Q và ông Nguyễn Hồng V. Cụ Đ1 có con riêng là bà Lê Thị Kim A và ông Võ Văn T. Khi còn sống, cụ T1 có tạo lập phần đất diện tích 30.500m² tọa lạc Ấp Đ, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau. Trước khi chết, cụ T1 có lập di chúc ngày 25/9/2008 chia cho bà B phần đất diện tích 5.184m², bà H1 phần đất diện tích 25.316m². Năm 2013, bà B cố cho anh D phần đất được chia, giá 40 chỉ vàng 24k, không thỏa thuận thời hạn, anh D đã giao đủ vàng và nhận đất sử dụng cho đến nay. Ngoài ra khi còn sống, cụ T1 có cho bà B phần đất thổ cư theo đo đạc thực tế diện tích 298,7m².

Nay bà B khởi kiện yêu cầu: Công nhận di chúc của cụ Nguyễn Tấn T1 ngày 25/9/2008 đối với phần đất theo đo đạc thực tế diện tích 28.419,8m²; Buộc bà H1 giao cho bà B phần đất diện tích 5.184m² và phần đất diện tích 298,7m².

- Theo bà Nguyễn Thị H1 trình bày:

Bà thống nhất lời trình bày của bà B về nguồn gốc đất và cụ T1 lập di chúc ngày 25/9/2008. Ngày 30/4/2013, bà đã nhận chuyển nhượng phần đất của bà B nhận thừa kế theo di chúc diện tích 5.184m², giá 40 chỉ vàng 24k, bà đã giao đủ vàng cho bà B và nhận đất sử dụng đất đến nay. Bà yêu cầu công nhận di chúc của cụ T1 lập ngày 25/9/2008 đối với phần đất theo đo đạc thực tế diện tích 28.419,8m², phân chia cho bà được hưởng phần đất diện tích 23.235,8m² và công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà với bà B ngày 30/4/2013 đối với phần diện tích 5.184m²; Buộc bà B tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng đối với phần diện tích 5.184m².

- Theo bà Lê Thị Kim A trình bày:

Bà không yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất tranh chấp nhưng yêu cầu Tòa án chia cho ông T hưởng thừa kế phần đất diện tích 2.541m².

- Theo ông Nguyễn Văn Q trình bày:

Cụ T1 và cụ Bùi Thị M chung sống với nhau khoảng năm 1966 – 1967 đến trước khi sinh ông thì không còn sống chung, cụ T1 sinh sống trên phần đất bà H1 đang sử dụng, cụ M sinh sống trên phần đất ông đang sử dụng. Hai phần đất trên có nguồn gốc do cụ T1 khai phá, đến năm 1994 hai cụ mỗi người được cấp một phần đất. Ông không yêu cầu liên quan đến phần đất tranh chấp giữa bà B với bà H1

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 63/2025/DS-ST ngày 18 tháng 03 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi quyết định:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B về việc yêu cầu công nhận di chúc của cụ Nguyễn Tấn T1 ngày 25/9/2008 đối với phần đất theo đo đạc thực tế diện tích 28.419,8m² là hợp pháp.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị H1 giao lại phần đất diện tích 5.184m² tại các điểm

M15M16M17M18M19M20 và phần đất diện tích 298,7m² tại các điểm M6M7M24M25.

- Buộc bà Nguyễn Thị H1 có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị B số tiền 24.493.400 đồng.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H1.

Phân chia cho bà H1 được hưởng phần đất diện tích 23.235,8m² tại các điểm M1M2M3M4M5M6M7M8M23M22M21M13M14M15 và công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà H1 với bà B ngày 30/4/2013 đối với phần diện tích 5.184m² tại các điểm M15M16M17M18M19M20.

- Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Võ Văn T về việc yêu cầu phân chia cho ông T hưởng thừa kế phần đất diện tích 2.541m².

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, lãi suất chậm trả, án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 31/3/2025, bà Nguyễn Thị B có đơn kháng cáo, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà B

Ngày 31/3/2025, ông Võ Văn T có đơn kháng cáo, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu độc lập của ông T.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị B, người giám hộ của ông Võ Văn T giữ nguyên kháng cáo.

Phản tranh luận tại phiên tòa:

Luật sư P phát biểu: Nguồn gốc đất là của cụ T1 và cụ Đ1 khai phá. Trước năm 1990, cụ T1 đã cho bà B phần đất diện tích theo đo đạc 298,7m² để cất nhà ở; phần đất ruộng cụ T1 đã cho bà B trước đó, nhưng đến năm 2008 cụ T1 mới lập di chúc cho bà B 04 công, diện tích 5.184m². Phần đất bà B được cho chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không được quyền chuyển nhượng, cầm cố, cho thuê,... Theo quy định pháp luật thì hợp đồng chuyển nhượng phải được lập thành văn bản và có hiệu lực kể từ khi đăng ký; nếu có việc chuyển nhượng giữa bà B với bà H1 xảy ra thì hợp đồng chuyển nhượng cũng không có hiệu lực. Tòa án cấp sơ thẩm công nhận hợp đồng chuyển nhượng không khả thi. Theo kết luận giám định của Phân viện khoa học hình sự không đủ cơ sở kết luận chữ ký trong Giấy sang đất là của bà B ký. Đối với phần đất diện tích theo đo đạc 298,7m² cấp sơ thẩm cho rằng không đủ diện tích tách thửa nên buộc trả bằng giá trị đất là chưa phù hợp, vì theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, diện tích tách thửa đối với địa bàn phường là 40m², đối với địa bàn xã là 50m². Từ những căn cứ trên, kiến nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà B, sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà B.

Bà B phát biểu: Thống nhất với ý kiến phát biểu tranh luận của Luật sư P.

Luật sư N phát biểu: Mặc dù nguồn gốc đất là của cụ T1 nhưng cụ T1 và Đ1 là vợ chồng, nên phần đất là tài sản chung của vợ chồng cụ T1 và cụ Đ1. Cấp sơ thẩm xác định ông T không phải là người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của

cụ T1 là chưa đúng, tuy ông T là con riêng của cụ Đ1 nhưng đã được cụ T1 nuôi dưỡng từ nhỏ (có mối quan hệ nuôi dưỡng). Quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ chồng cụ T1 và cụ Đ1 nên việc cụ T1 lập di chúc định đoạt là không phù hợp. Ông T là người bị hạn chế năng lực, nhưng việc lập di chúc không xem xét đến quyền lợi của ông T là không phù hợp. Do đó, kiến nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông T, sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T.

Bà Kim A phát biểu: Yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T.

Bà H1 phát biểu: Không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà B và ông T.

Ông D phát biểu: Phần đất bà B đã chuyển nhượng chứ không phải cầm cố. Theo kết luận giám định của Phòng K Công an tỉnh C kết luận chữ ký trong giấy sang nhượng là của bà B.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên toà phát biểu: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị B, ông Võ Văn T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị B, ông Võ Văn T, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Cụ Nguyễn Tấn T1 và cụ Liêu Thị Đ1 chung sống có 03 người con chung gồm: Bà Lê Thị S, bà Nguyễn Thị H1 và bà Nguyễn Thị B. Đến năm 1963 cụ Đ1 chết. Cụ Đ1 có 02 người con riêng là bà Lê Thị Kim A và ông Võ Văn T. Sau khi cụ Đ1 chết, cụ T1 chung sống với cụ Bùi Thị M có 06 người con gồm: Ông Nguyễn Văn S1 (chết lúc 07 tuổi), Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị Hồng G, ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn Q và ông Nguyễn Hồng V. Đến năm 2010 cụ T1 chết.

[2] Nguồn gốc phần đất tranh chấp theo đo đạc thực tế diện tích 28.419,8m², tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện Đ do cụ Nguyễn Tấn T1 khai phá. Cụ T1 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Quyết định số 111 QĐ/UB ngày 29/11/1993 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ, số phát hành 125488, diện tích 30.500m². Tại thời điểm cấp quyền sử dụng đất cho cụ T1 thì cụ Đ1 đã chết, cụ T1 cũng không còn sống chung với cụ M, khi đó cụ T1 cũng đã có phân chia cho cụ M phần đất diện tích 23.600m² và cụ M được cấp quyền sử dụng cùng thời điểm với cụ T1. Như vậy, có cơ sở xác định phần đất cụ T1 được cấp quyền sử dụng đất 30.500m² (theo đo đạc thực tế 28.419,8m²) là cấp riêng cho cá nhân cụ T1, nên được xác định là tài sản riêng của cụ T1. Ngày 25/9/2008, cụ T1 lập di chúc phân chia phần đất của cụ T1 cho bà B diện tích 5.184m², phân chia cho bà H1 diện tích 25.316m².

[3] Xét Di chúc của cụ T1 ngày 25/9/2008, thấy rằng: Việc cụ T1 lập di chúc trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, hình thức di chúc được lập thành văn bản và có

chứng thực của Ủy ban nhân dân xã T, đã tuân thủ đúng quy định tại khoản 4 Điều 650 của Bộ luật dân sự năm 2005; nội dung di chúc không trái pháp luật, đạo đức xã hội. Hiện tại, những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ T1 cũng không ai phản đối đối với di chúc của cụ T1 lập ngày 25/9/2008. Như vậy, di chúc của cụ T1 ngày 25/9/2008 về việc phân chia cho bà B phần đất diện tích 5.184m², phân chia cho bà H1 phần đất diện tích 25.316m² (theo đo đạc thực tế 23.235,8m²) là hoàn toàn hợp pháp, được công nhận.

[4] Đối với yêu cầu của bà B về việc buộc bà H1 giao phần đất diện tích 5.184m², xét thấy:

[4.1] Theo bà B cho rằng trước đây bà B có cổ phần đất diện tích 5.184m² cho anh Nguyễn Quốc D với giá 40 chỉ vàng 24k; Phía bà H1 cho rằng bà B đã chuyển nhượng phần đất nêu trên cho bà H1 với giá bằng 40 chỉ vàng 24k. Quá trình giải quyết vụ án, bà B không cung cấp được tài liệu giấy tờ để chứng minh việc bà B có phần đất cho anh D như bà B trình bày; phía bà H1 có cung cấp Tờ sang đất ngày 30/4/2013 giữa bà B với bà H1 để chứng minh việc sang nhượng.

[4.2] Theo Tờ sang đất ngày 30/4/2013 có nội dung: Bà B sang nhượng cho bà H1 phần đất được cha bà là ông T1 cho theo di chúc diện tích 5.184m² với giá bằng 40 chỉ vàng 24k. Tờ sang đất có bà B, bà H1 ký tên; có xác nhận của ông Lê Trung D1 là phó ấp và chứng thực của Ủy ban nhân dân xã T. Tuy nhiên, bà B không thừa nhận chữ ký của bà trong Tờ sang đất ngày 30/4/2013 và có yêu cầu giám định.

[4.3] Tại Kết luận giám định số 95/KL-KTHS ngày 28/02/2025 của Phòng K Công an tỉnh C kết luận: Chữ viết “Búp” dưới cụm từ “Người sang đất” trên “TỜ SANG ĐẤT” ngày 20/4/2013 (Ký hiệu A) so với chữ viết Nguyễn Thị B trên tài liệu mẫu so sánh (Ký hiệu từ M1 đến M40) là do cùng một người viết ra.

[4.4] Tại cấp phúc thẩm, bà B có yêu cầu giám định đối với chữ ký trong tờ sang nhượng đất. Tại kết luận giám định của Phân viện khoa học hình sự xác định: Do mẫu so sánh có thời gian xuất hiện sau và cách xa so với mẫu giám định nên không đủ cơ sở kết luận chữ ký dạng chữ viết “Búp” dưới mục “Người sang đất” trên tài liệu giám định so với chữ ký, chữ viết mẫu so sánh đứng tên Nguyễn Thị B là có phải do cùng một người ký, viết ra hay không. Tuy nhiên, xét thấy phần đất này thực tế bà H1 đã có thời gian dài quản lý sử dụng từ năm 2013 đến nay; từ năm 2013 đến nay bà B cũng không đặt ra vấn đề chuộc lại đất. Tại phiên toà bà B cũng xác định giá đất bà cầm cố 01 công bằng 01 lượng vàng 24K là tương đương với giá đất chuyển nhượng tại thời điểm bà cầm cố.

[4.5] Như vậy, có cơ sở xác định phần đất diện tích 5.184m² bà B được cụ T1 cho theo Tờ di chúc ngày 25/9/2008, bà B đã chuyển nhượng cho bà H1 theo Tờ sang đất ngày 30/4/2013. Mặc dù hợp đồng chuyển nhượng giữa bà B với bà H1 chưa tuân thủ đúng quy định pháp luật về hình thức, nhưng hợp đồng chuyển nhượng đã được các bên thực hiện. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà B về việc buộc bà H1 giao trả cho bà B diện tích đất 5.184m² theo di chúc của cụ T1 ngày 25/9/2008 là có căn cứ.

[5] Đối với yêu cầu của bà B về việc yêu cầu bà H1 trả phần đất diện tích 298,7m², thấy rằng:

[5.1] Theo các đương sự đều xác định khi cụ T1 còn sống có hứa cho bà B một nền nhà ngang 08m cặp lộ nhựa chạy đến mé sông có diện tích đo đạc thực tế 298,7m² và sau khi cụ T1 chết đến năm 2021 bà H1 đã đồng ý cho bà B được sử dụng phần đất vĩnh viễn. Tuy nhiên xét thấy: Phần đất tặng cho bà B không đủ diện tích tách thửa nên bị vô hiệu, nên cấp sơ thẩm buộc bà H1 có trách nhiệm thanh toán cho bà B số tiền tương đương diện tích tặng cho, cụ thể: 298,7m² x 82.000đ/m² = 24.493.400 đồng, là có căn cứ.

[5.2] Đối với ý kiến tranh luận của Luật sư cho rằng theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Q1 về diện tích tối thiểu để tách thửa: Đối với địa bàn phường là 40m², đối với địa bàn xã là 50m². Tuy nhiên, đối với quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Q1 diện tích đất như trên là đối với đất ở, còn phần diện tích đất bà B yêu cầu theo đo đạc là đất cây lâu năm, nên không thuộc trường hợp như Luật sư đặt ra.

[5] Đối với kháng cáo của ông T: Ông T có đơn yêu cầu phân chia phần đất diện tích 2.541m², thấy rằng: Theo như nhận định [2], phần đất là tài sản riêng của cụ T1, còn ông T là con riêng của cụ Đ1, không thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ T1 theo pháp luật, đồng thời cũng không thuộc trường hợp người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc được quy định tại Điều 644 của Bộ luật dân sự, nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông T là có căn cứ.

[6] Từ phân tích trên, cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo bà Nguyễn Thị B và ông Võ Văn T, giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp.

[7] Chi phí giám định tại cấp phúc thẩm số tiền 2.061.000 đồng, bà B phải chịu (bà B đã nộp xong)

[8] Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị B, ông Võ Văn T được miễn chịu án phí (đã được miễn dự nộp).

[9] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị nên không đặt ra xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị B, ông Võ Văn T.

Giữ bản án dân sự sơ thẩm số: 63/2025/DS-ST ngày 18 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau Nay là Tòa án nhân dân khu vực 4- Cà Mau.

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B về việc yêu cầu công nhận di chúc của cụ Nguyễn Tấn T1 ngày 25/9/2008 đối với phần đất theo đo đạc thực tế diện tích 28.419,8m² là hợp pháp.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị H1 giao lại phần đất diện tích 5.184m² tại các điểm M15M16M17M18M19M20 và phần đất diện tích 298.7m² tại các điểm M6M7M24M25 của Bản Trích đo hiện trạng.

- Buộc bà Nguyễn Thị H1 có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị B số tiền 24.493.400 đồng.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H1.

Phân chia cho bà H1 được hưởng phần đất diện tích 23.235,8m² tại các điểm M1M2M3M4M5M6M7M8M23M22M21M13M14M15 và công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà H1 với bà B ngày 30/4/2013 đối với phần diện tích 5.184m² tại các điểm M15M16M17M18M19M20 của Bản Trích đo hiện trạng.

(Kèm theo Bản Trích đo hiện trạng ngày 17/7/2024 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn P1).

- Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Võ Văn T về việc yêu cầu phân chia cho ông T hưởng thừa kế phần đất diện tích 2.541m².

- Về chi phí tố tụng:

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Bà Nguyễn Thị B phải chịu 6.094.880 đồng; bà Nguyễn Thị H1 phải chịu 27.316.000 đồng. Do bà B đã nộp 33.410.880 đồng, nên buộc bà H1 phải hoàn trả lại cho bà B số tiền 27.316.000 đồng.

Kể từ ngày bà B có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền nêu trên, thì hàng tháng bà H1 còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Chi phí giám định: Chi phí giám định tại cấp sơ thẩm 5.900.000 đồng và chi phí giám định tại cấp phúc thẩm 2.061.000 đồng, bà B phải chịu (bà B đã nộp xong).

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị H1 và ông Võ Văn T được miễn chịu án phí.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị B, ông Võ Văn T được miễn chịu án phí.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân khu vực 4- Cà Mau;
- Phòng THADS khu vực 4- Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thành Lập